

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT TIỀN KHÔI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT TIỀN KHÔI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110691198

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

65/252 Tây Sơn, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0397744262

Fax:

Email: [sxtienkhoi699tmdv@gmail.com](mailto:sxtienkhoi699tmdv@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                  | 4511     |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ                                                                                                                           | 4520     |
| 3.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                               | 4542     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                | 4543     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết : Bán buôn đồ uống các loại chứa cồn, không chứa cồn<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                      | 4633     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                            | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết : Cung cấp, sửa chữa linh kiện công nghệ số, máy tính                                                                                                           | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox, đồng, nhôm<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                            | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                             | 9522 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                 | 6209 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: – Quan hệ và thông tin cộng đồng; – Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý ... (Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán) | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br/>(Điều 11 Nghị định 45/2015/NĐ-CP về hoạt động đo đạc và bản đồ)</li> <li>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình (Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br/>(Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br/>(Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br/>(Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Kiểm định xây dựng<br/>(Điều 97 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn đấu thầu<br/>(Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)</li> <li>- Lập hồ sơ mời thầu<br/>(Điều 23 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br/>(Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br/>(Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> </ul> | 7110        |
| 20. | <p>Quảng cáo</p> <p>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 21. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe máy và các phương tiện vận tải khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 22. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>(Trừ các loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690(Chính) |
| 23. | <p>In ấn</p> <p>(Trừ các loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 24. | <p>Dịch vụ liên quan đến in</p> <p>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812        |
| 25. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931        |
| 26. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 29. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường sắt , đường bộ, cảng biển, cảng hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch) | 5610 |
| 31. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm; Sản xuất phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động. Sản xuất website                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 33. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 35. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3315 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ xi mạ, gia công cơ khí) (không lắp đặt tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: – Bán lẻ máy vi tính, linh kiện, vật tư máy vi tính và phụ kiện, kinh doanh phần mềm – Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm phần mềm nguy cơ dùng để ghi âm, ghi hình và định vị)                                                                     | 4741 |

